

第九課 生字表

買 买
mǎi

起
qǐ

書 书
shū

替
tì

己
jǐ

慢
màn

電 电
diàn

畫 画
huà

蛋
dàn

對 对
duì

微
wēi

奶
nǎi

姊
jiě

故
gù

洗
xǐ

澡
zǎo